

**ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC AN GIANG**



**THÔNG TIN TUYỂN SINH
ĐẠI HỌC HÌNH THỨC GIÁO DỤC CHÍNH
QUY, VỪA LÀM VỪA HỌC NĂM 2025
(MÃ TRƯỜNG: QSA)**

AN GIANG, THÁNG 6 NĂM 2025

MỤC LỤC

	Trang
I. THÔNG TIN CHUNG	1
1. Tên cơ sở đào tạo	1
2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh.....	1
3. Địa chỉ các trụ sở	1
4. Địa chỉ trang thông tin điện tử.....	1
5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh.....	1
6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; Thông tin tuyển sinh	1
7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo (chương trình đào tạo; ngành đào tạo; đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý; cơ sở vật chất; quy mô đào tạo; tỷ lệ sinh viên có việc làm; kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành...)	1
II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY	1
1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh	1
2. Mô tả phương thức tuyển	2
2.1. Điều kiện chung: Tốt nghiệp THPT	2
2.2. Các phương thức.....	2
PHƯƠNG THỨC 2: XÉT TUYỂN DỰA TRÊN KẾT QUẢ KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC DO ĐHQG-HCM TỔ CHỨC NĂM 2025	3
2.3. Cách tính điểm xét tuyển.....	3
3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh.....	5
3.3. Điểm trúng tuyển.....	6
4. Tổ hợp xét tuyển, chỉ tiêu tuyển sinh.....	6
4.1. Tổ hợp xét tuyển.....	6
4.2. Chỉ tiêu xét tuyển.....	8
5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào Trường Đại học An Giang, ĐHQG-HCM	11
6. Tổ chức tuyển sinh	12
7. Chính sách ưu tiên.....	12
8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển.....	12
9. Thực hiện các cam kết đối với thí sinh.....	12
10. Các nội dung khác	12
11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất	13
III. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO VỪA LÀM VỪA HỌC	18
1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT	18

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh	18
1.2. Phạm vi tuyển sinh	18
1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)	18
1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.....	19
1.5. Ngưỡng đầu vào	21
1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường	21
1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo	21
1.8. Chính sách ưu tiên	21
1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.....	21
1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)	21
1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm	22
1.12. Việc CSĐT thực hiện cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro	22
1.13. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)	22
2. Tuyển sinh đào tạo đại học vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ cao đẳng trở lên.....	22
2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh	22
2.2. Phạm vi tuyển sinh	22
2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)	23
2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.....	24
2.5. Ngưỡng đầu vào	26
2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường	26
2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo	26
2.8. Chính sách ưu tiên	26
2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.....	26
2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)	26
2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm	27
2.12. Việc CSĐT thực hiện cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro	27

2.13. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)	27
3. Tuyển sinh trình độ đại học hình thức vừa làm vừa học đối với người có bằng đại học	27
3.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh	27
3.2. Phạm vi tuyển sinh	27
3.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)	27
3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.....	28
3.5. Ngưỡng đầu vào	29
3.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường	29
3.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo	29
3.8. Chính sách ưu tiên	29
3.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.....	29
3.10. Học phí dự kiến (nếu có)	29
3.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm	29
3.12. Việc CSĐT thực hiện cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro	29
3.13. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)	30
PHỤ LỤC 1: DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG THPT THUỘC DIỆN ƯU TIÊN XÉT TUYỂN THEO QUY ĐỊNH ĐHQG – HCM NĂM 2025	31
PL1.1. Danh sách 79 trường trung học phổ thông (THPT) chuyên, THPT năng khiếu	31
PL1.2. Danh sách 70 trường THPT theo tiêu chí của ĐHQG-HCM	33
PHỤ LỤC 2: CÁC CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ VÀ QUY ĐỔI ĐIỂM.....	37
PL2.1. Các chứng chỉ ngoại ngữ được sử dụng để xét tuyển ĐT4 theo phương thức 1	37
PL2.2. Quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh quốc tế sang điểm môn tiếng Anh.....	38
PHỤ LỤC 3	39

THÔNG TIN TUYỂN SINH NĂM 2025

(Hình thức đào tạo: Giáo dục chính quy, vừa làm vừa học)

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 1654/QĐ-ĐHAG ngày 24/6/2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học An Giang)*

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo

- Tiếng Việt: Trường Đại học An Giang, ĐHQG-HCM.

- Tiếng Anh: An Giang University, VNU-HCM.

2. Mã cơ sở đào tạo trong tuyển sinh: QSA

3. Địa chỉ các trụ sở

- Khu trung tâm: Số 18 Ung Văn Khiêm, phường Mỹ Xuyên, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

- Khu A: 25 Võ Thị Sáu, phường Mỹ Xuyên, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử: <http://www.agu.edu.vn>.

5. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 0794 222 245

6. Địa chỉ công khai quy chế tuyển sinh; Thông tin tuyển sinh:

- <https://www.agu.edu.vn/vi/tuyen-sinh/thong-tin-tuyen-sinh-dai-hoc/>

- <https://aao.agu.edu.vn/>

7. Địa chỉ công khai các thông tin về hoạt động của cơ sở đào tạo (chương trình đào tạo; ngành đào tạo; đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý; cơ sở vật chất; quy mô đào tạo; tỷ lệ sinh viên có việc làm; kế hoạch tuyển sinh các ngành, hình thức, trình độ đào tạo ngành...)

- <https://www.agu.edu.vn/vi/tuyen-sinh/thong-tin-tuyen-sinh-dai-hoc/>

- <https://aao.agu.edu.vn/>

- <https://www.agu.edu.vn/vi/thuc-hien-quy-che-cong-khai>

II. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO ĐẠI HỌC CHÍNH QUY

1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

Thí sinh tốt nghiệp trung học phổ thông (THPT) hoặc tương đương theo Quy chế tuyển sinh hiện hành trên phạm vi toàn quốc.

2. Mô tả phương thức tuyển

Năm 2025, Trường Đại học An Giang sử dụng 03 phương thức xét tuyển, cụ thể như sau:

2.1. Điều kiện chung: Tốt nghiệp THPT

Đối với các ngành đào tạo giáo viên, thí sinh phải thỏa mãn thêm các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.2. Các phương thức

PHƯƠNG THỨC 1: XÉT TUYỂN THĂNG

Đối tượng (ĐT): Phương thức xét tuyển thăng được áp dụng đối với 04 đối tượng sau:

- ĐT1: thí sinh tuyển thăng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- ĐT2: thí sinh giỏi, tài năng trong học tập của các trường THPT (01 học sinh thuộc nhóm 05 học sinh có điểm trung bình cộng học lực 03 năm THPT cao nhất được Hiệu trưởng (hoặc Phó Hiệu trưởng được ủy quyền) của trường mà thí sinh theo học giới thiệu);
- ĐT3: thí sinh học đủ ba năm và tốt nghiệp THPT tại các trường thuộc danh sách 149 trường ưu tiên xét tuyển vào ĐHQG-HCM (xem phụ lục 1);
- ĐT4: thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ theo quy định (xem phụ lục 2).

Tiêu chí chính:

- ĐT1: theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- ĐT2 và ĐT3: kết quả học tập được đánh giá mức Tốt và hạnh kiểm Tốt trong 03 năm THPT.
- ĐT4: thí sinh tốt nghiệp THPT hoặc tương đương các năm 2023, 2024 và 2025 theo Quy chế tuyển sinh hiện hành, có kết quả học tập được đánh giá mức Tốt (Giỏi) trong 2 năm học cấp THPT trong đó năm lớp 12 phải đạt Kết quả học tập Tốt (Giỏi).

Các tiêu chí kết hợp:

- Bài luận viết tay của thí sinh về nguyện vọng xét tuyển vào ngành đăng ký (ĐT2);
- Giấy chứng nhận hoặc giấy khen đạt giải thưởng học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố giải Nhất, Nhì, Ba (chọn giải thưởng cao nhất đạt được ở THPT);
- Giấy chứng nhận hoặc giấy khen, hồ sơ khác liên quan đến thành tích học tập, năng khiếu trong các cuộc thi thể thao, nghệ thuật, rèn luyện trong quá trình học THPT.

PHƯƠNG THỨC 2: XÉT TUYỂN DỰA TRÊN KẾT QUẢ KỲ THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC DO ĐHQG-HCM TỔ CHỨC NĂM 2025

Đối tượng: thí sinh dự thi và có kết quả thi Kỳ thi Đánh giá năng lực (ĐGNL) do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2025.

PHƯƠNG THỨC 3: XÉT TUYỂN DỰA TRÊN KẾT QUẢ THI TỐT NGHIỆP THPT 2025

Đối tượng: tất cả các thí sinh có kết quả thi tốt nghiệp THPT 2025.

Lưu ý:

- Đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên:

+ Thí sinh phải có kết quả học tập cả năm lớp 12 được đánh giá mức Tốt (học lực xếp loại Giỏi trở lên) hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên.

+ Không tuyển những thí sinh bị dị hình, dị tật, nói ngọng, nói lắp (áp dụng đối với thí sinh xét tuyển theo tất cả các phương thức).

+ Đối với ngành "Giáo dục Mầm non", ngoài hai tiêu chí trên, thí sinh phải dự thi môn năng khiếu do Trường tổ chức (sẽ có Thông báo riêng) mới đủ điều kiện đăng ký xét tuyển.

- Các giải thưởng, giấy chứng nhận, giấy khen hoặc các thành tích khác phải phù hợp với ngành đăng ký xét tuyển và được xét theo thứ tự ưu tiên như sau:

+ Ưu tiên 1: ngành đúng.

+ Ưu tiên 2: ngành gần.

+ Ưu tiên 3: các môn liên quan tổ hợp xét tuyển.

- Đối với các ĐT2, ĐT3 và ĐT4 của phương thức 1, Trường chỉ xét những hồ sơ có đủ 9 cột điểm trung bình học kỳ (ở 3 năm học bậc THPT) của các môn trong tổ hợp xét tuyển ứng với ngành mà thí sinh đăng ký.

- Trường chỉ chấp nhận các chứng chỉ được Bộ Giáo dục và Đào tạo công nhận và còn trong thời hạn 02 (hai) năm tính đến ngày 20/9/2025 kể từ ngày cấp. Đồng thời, thí sinh phải đủ các điều kiện khác theo yêu cầu của Trường.

- Đối với các đợt xét bổ sung (nếu có), Trường sẽ có thông báo cụ thể khi công bố kết quả xét tuyển.

2.3. Cách tính điểm xét tuyển

Phương thức 1: Áp dụng cho các ĐT2, ĐT3 và ĐT4.

Điểm xét tuyển = [(Tổng điểm trung bình bậc THPT của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển) + Điểm cộng (nếu có)] + Điểm ưu tiên (nếu có).

Phương thức 2:

Điểm xét tuyển = [Điểm thi ĐGNL + Điểm cộng (nếu có)] + Điểm ưu tiên (nếu có).

Phương thức 3:

Điểm xét tuyển = [(Tổng điểm thi tốt nghiệp THPT của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển) + Điểm cộng (nếu có)] + Điểm ưu tiên (nếu có).

Trong đó:

- Điểm cộng: thực hiện theo mục 5, phần II của Thông tin tuyển sinh;
- Điểm ưu tiên: theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo về ưu tiên khu vực và đối tượng chính sách và Quy chế tuyển sinh trình độ đại học của Trường;
- Điểm xét tuyển được làm tròn đến hai chữ số thập phân và không vượt quá điểm tối đa của phương thức xét tuyển (không quá 30 điểm đối với phương thức 1 và phương thức 3, không quá 1.200 điểm đối với phương thức 2).

2.4. Cách đăng ký

Tất cả thí sinh đăng ký xét tuyển trên cổng chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo theo kế hoạch chung (từ 16/7/2025 đến 17 giờ ngày 28/7/2025).

► **Đối với thí sinh thuộc DT1:** xét tuyển thẳng theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, thực hiện theo các bước như sau:

- **Bước 1:** Từ ngày 10/6/2025 đến 17 giờ ngày 30/6/2025, thí sinh chuẩn bị hồ sơ (giấy khen, giấy chứng nhận thành tích, các giấy tờ chứng minh được ưu tiên xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh) và đăng ký xét tuyển tại đường link: www.agu.edu.vn/tuyen-sinh-2025/xet-tuyen-thang-dt01. Thí sinh theo dõi thông báo của Trường trên Trang thông tin tuyển sinh để biết thêm chi tiết.

- **Bước 2:** Từ ngày 16/7/2025 đến 17 giờ 00 ngày 28/7/2025, thí sinh đăng ký nguyện vọng trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo (nếu đủ điều kiện trúng tuyển).

► **Đối với thí sinh thuộc DT2, DT3:** thí sinh cung cấp thông tin phục vụ xét tuyển từ ngày 10/6/2025 đến ngày 10/7/2025 theo các bước như sau:

- **Bước 1:** Từ ngày 10/6/2025 đến ngày 10/7/2025 truy cập trang thông tin điện tử của ĐHQG-HCM (<https://tuyensinh.vnuhcm.edu.vn> hoặc <https://vnuhcm.edu.vn> chọn mục Đào tạo/Đại học/Cổng thông tin tuyển sinh) để điền thông tin đăng ký.

- **Bước 2:** Sau khi cập nhật thông tin thành công, thí sinh in Phiếu cập nhật hồ sơ, dán ảnh thẻ 3x4 mới nhất trong vòng 06 tháng, ký tên và trình trường THPT xác nhận thông tin của thí sinh. Phiếu này là một trong các minh chứng, được sử dụng để nộp hồ sơ phục vụ xét tuyển.

- **Bước 3:** Từ ngày 10/6/2025 đến 11 giờ 00 ngày 28/7/2025 thí sinh phải nộp các hồ sơ minh chứng đính kèm phục vụ xét tuyển tại link www.agu.edu.vn/tuyen-sinh-2025/ho-so-xet-tuyen.

- **Bước 4:** Từ ngày 16/7/2025 đến 17 giờ 00 ngày 28/7/2025, thí sinh đăng ký nguyện vọng trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

► **Đối với thí sinh thuộc DT4, thí sinh xét tuyển theo Phương thức 2 và Phương thức 3:** thí sinh cung cấp thông tin phục vụ xét tuyển theo các bước như sau:

- **Bước 1:** Từ ngày 10/6/2025 đến 11 giờ 00 ngày 28/7/2025 thí sinh nộp các hồ sơ minh chứng đính kèm phục vụ xét tuyển (nếu có) tại link www.agu.edu.vn/tuyen-sinh-2025/ho-so-xet-tuyen.

- **Bước 2:** Từ ngày 16/7/2025 đến 17 giờ 00 ngày 28/7/2025, thí sinh đăng ký nguyện vọng trên Cổng thông tin tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Minh chứng là file scan hoặc ảnh chụp rõ nét, bao gồm:

(1) Tất cả thí sinh: giấy chứng nhận hoặc giấy khen đạt giải thưởng học sinh giỏi cấp tỉnh/thành phố trở lên (nếu có); giấy chứng nhận hoặc giấy khen, hồ sơ khác liên quan đến thành tích học tập, năng khiếu trong các cuộc thi thể thao, nghệ thuật, rèn luyện trong quá trình học THPT (nếu có); chứng chỉ ngoại ngữ (nếu có).

(2) ĐT2 và ĐT3: Phiếu cập nhật hồ sơ đã được xác nhận (được in từ hệ thống đăng ký thông tin của ĐHQG-HCM); học bạ 3 năm cấp THPT (học bạ có dấu giáp lai và xác nhận của trường THPT hoặc học bạ điện tử); bài luận viết tay của thí sinh về nguyện vọng xét tuyển vào ngành đăng ký (bắt buộc đối với ĐT2).

(3) ĐT4: học bạ 3 năm cấp THPT (học bạ có dấu giáp lai và xác nhận của trường THPT hoặc học bạ điện tử); chứng chỉ ngoại ngữ.

Thí sinh phải nộp bản sao hợp lệ (có công chứng) của các minh chứng khi nộp hồ sơ nhập học để phục vụ công tác hậu kiểm.

Thời gian xét tuyển, công bố kết quả và nhập học: Theo lịch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Lưu ý: Nhà trường chỉ thực hiện xét tuyển đối với các thí sinh thực hiện đăng ký đúng và đủ các bước theo quy định.

3. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các tổ hợp, phương thức tuyển sinh

3.1. Quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển

Trường sẽ công bố quy tắc quy đổi tương đương ngưỡng đầu vào và điểm trúng tuyển giữa các phương thức, tổ hợp xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh hiện hành, hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo, của ĐHQG-HCM.

3.2. Ngưỡng đầu vào

Đối với các ngành đào tạo giáo viên: do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

Đối với ngành Luật: tổng điểm xét tuyển tối thiểu đạt 60% điểm đánh giá tối đa của thang điểm¹.

Đối với các ngành còn lại: Ngưỡng đầu vào được xác định theo phương thức xét tuyển, Trường sẽ thông báo cụ thể theo lịch quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

¹ Thực hiện theo Quyết định số 678/QĐ-BGDĐT ngày 14/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành chuẩn chương trình đào tạo lĩnh vực Pháp luật trình độ đại học.

3.3. Điểm trúng tuyển

Trường sẽ công bố điểm trúng tuyển vào các ngành đào tạo đối với từng phương thức xét tuyển theo khung thời gian quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

4. Tổ hợp xét tuyển, chỉ tiêu tuyển sinh

4.1. Tổ hợp xét tuyển

TT	Mã TH	Tên môn
1	A00	Toán, Vật lí, Hóa học
2	A01	Toán, Vật lí, Tiếng Anh
3	A02	Toán, Vật lí, Sinh học
4	A03	Toán, Vật lí, Lịch sử
5	A04	Toán, Vật lí, Địa lí
6	A05	Toán, Hóa học, Lịch sử
7	A06	Toán, Hóa học, Địa lí
8	A07	Toán, Lịch sử, Địa lí
9	B00	Toán, Hóa học, Sinh học
10	B01	Toán, Sinh học, Lịch sử
11	B02	Toán, Sinh học, Địa lí
12	B03	Toán, Sinh học, Ngữ văn
13	B08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh
14	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí
15	C01	Ngữ văn, Toán, Vật lí
16	C02	Ngữ văn, Toán, Hóa học
17	C03	Ngữ văn, Toán, Lịch sử
18	C04	Ngữ văn, Toán, Địa lí
19	C08	Ngữ văn, Hóa học, Sinh học
20	C12	Ngữ văn, Sinh học, Lịch sử
21	D01	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh

TT	Mã TH	Tên môn
28	M00	Ngữ văn, Toán, Năng khiếu
29	M01	Ngữ văn, Sử, Năng khiếu
30	M26	Ngữ văn, Địa, Năng khiếu
31	M27	Ngữ văn, Anh, Năng khiếu
32	M28	Ngữ văn, Công nghệ công nghiệp, Năng khiếu
33	M29	Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp, Năng khiếu
34	M30	Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Năng khiếu
35	X01	Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
36	X04	Toán, Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp
37	X05	Toán, Vật lí, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
38	X06	Toán, Vật lí, Tin học
39	X08	Toán, Vật lí, Công nghệ nông nghiệp
40	X10	Toán, Hóa học, Tin học
41	X12	Toán, Hóa học, Công nghệ nông nghiệp
42	X14	Toán, Sinh học, Tin học
43	X17	Toán, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
44	X20	Toán, Lịch sử, Công nghệ nông nghiệp
45	X24	Toán, Địa lí, Công nghệ nông nghiệp
46	X25	Toán, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh
47	X26	Toán, Tin học, Tiếng Anh
48	X27	Toán, Công nghệ công nghiệp, Tiếng Anh

TT	Mã TH	Tên môn
22	D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh
23	D09	Toán, Lịch sử, Tiếng Anh
24	D10	Toán, Địa lí, Tiếng Anh
25	D13	Ngữ văn, Sinh học, Tiếng Anh
26	D14	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh
27	D15	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh

TT	Mã TH	Tên môn
49	X28	Toán, Công nghệ nông nghiệp, Tiếng Anh
50	X65	Ngữ văn, Hóa học, Công nghệ nông nghiệp
51	X70	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
52	X74	Ngữ văn, Địa lí, Giáo dục Kinh tế và pháp luật
53	X78	Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật, Tiếng Anh
54	X80	Ngữ văn, Công nghệ công nghiệp, Tiếng Anh
55	X81	Ngữ văn, Công nghệ nông nghiệp, Tiếng Anh

4.2. Chỉ tiêu xét tuyển

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn tuyển sinh							
1	7140201	Giáo dục Mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non	100	M00	M01	M26	M27	M28	M29	M30	
2	7140202	Giáo dục Tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học	200	B03	C01	C02	C03	C04	D01		
3	7140205	Giáo dục Chính trị	7140205	Giáo dục Chính trị	30	A00	A01	C00	C01	D01	X70	X78	
4	7140209	Sư phạm Toán học	7140209	Sư phạm Toán học	35	A00	A01	C01	D01	D07			
5	7140211	Sư phạm Vật lý	7140211	Sư phạm Vật lý	20	A00	A01	A02	A03	A04	C01	X05	X06
6	7140212	Sư phạm Hóa học	7140212	Sư phạm Hóa học	20	A00	A06	B00	C02	D07	X10		
7	7140217	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Sư phạm Ngữ văn	35	C00	C03	D14	D15	X70	X74		
8	7140218	Sư phạm Lịch sử	7140218	Sư phạm Lịch sử	20	A07	C00	C03	D09	D14	X17	X70	
9	7140219	Sư phạm Địa lý	7140219	Sư phạm Địa lý	20	A07	C00	C04	D10	D15	X74		
10	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	110	A01	D01	D09	D10	X26	X27	X28	
11	7140213	Sư phạm Sinh học	7140213	Sư phạm Sinh học	20	A02	B00	B02	B03	B08	X14		
12	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	30	A00	A01	A02	A03	B00	C01		
13	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	7140249	Sư phạm Lịch sử - Địa lý	30	A07	C00	C03	D14	X70	X74		
14	7340101	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	150	A00	A01	D01	X01	X27	X28		
15	7340115	Marketing	7340115	Marketing	120	A00	A01	D01	X01	X27	X28		
16	7340201	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	135	A00	A01	D01	X01	X27	X28		
17	7340301	Kế toán	7340301	Kế toán	110	A00	A01	D01	X01	X27	X28		

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn tuyển sinh							
18	7380101	Luật	7380101	Luật	70	A01	D01	D07	D09	D10	X25		
19	7420201	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	100	A00	B00	C02	X04	X20	X28	X65	X81
20	7480103	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Kỹ thuật phần mềm	100	A00	A01	C01	D01	X06	X26		
21	7480201	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	220	A00	A01	C01	D01	D07	X06		
22	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	40	A05	B00	B03	C01	C02	C04		
23	7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	40	A00	A05	A06	B00	C01	D07		
24	7540101	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	70	A00	A05	A06	C02	D01	D07	X12	X65
25	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	30	A00	A05	A06	C02	C08	D01	D07	X12
26	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	30	A00	A05	A06	C02	C08	D01	D07	X12
27	7620105	Chăn nuôi	7620105	Chăn nuôi	30	A00	A05	B03	C04	D07	X12	X28	X65
28	7620110	Khoa học cây trồng	7620110	Khoa học cây trồng	60	A00	A06	B00	B02	C02	C04	D07	X08
29	7620112	Bảo vệ thực vật	7620112	Bảo vệ thực vật	100	A00	A06	B00	B02	C02	C04	D07	X08
30	7620116	Phát triển nông thôn	7620116	Phát triển nông thôn	45	A07	B02	C00	C04	C08	D01	D07	X28
31	7620301	Nuôi trồng thủy sản	7620301	Nuôi trồng thủy sản	60	A00	B00	B02	B08	C08	D01	D10	X81
32	7620191	Kinh doanh nông nghiệp số	7620191	Kinh doanh nông nghiệp số	50	A07	C02	C04	C08	D01	D07	X26	X28
33	7620190	Công nghệ nông nghiệp số	7620190	Công nghệ nông nghiệp số	50	A00	A01	B00	B08	D01	D07	X24	X26

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp môn tuyển sinh							
34	7310106	Kinh tế quốc tế	7310106	Kinh tế quốc tế	110	A00	A01	D01	X01	X27	X28		
35	7310630	Việt Nam học	7310630	Việt Nam học	150	C00	C03	D01	D14	D15			
36	7220201	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	180	A01	D01	D09	D10	X26	X27	X28	
37	7229030	Văn học	7229030	Văn học	30	C00	C03	D14	D15	X70	X74		
38	7229001	Triết học	7229001	Triết học	20	A00	A01	C00	C01	D01	X70	X80	X81
39	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	50	A05	A06	B00	B02	C04	D01		
40	7640101	Thú y	7640101	Thú y	50	A00	B02	B03	C02	D07	X12	X28	X65

5. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào Trường Đại học An Giang, ĐHQG-HCM

Mã trường: QSA.

Trường Đại học An Giang xét tuyển theo ngành, điểm xét tuyển vào các ngành theo tổ hợp môn xét tuyển đã quy định (mục 4, phần II) và bằng nhau đối với các tổ hợp.

Các ngành đào tạo giáo viên không tuyển những thí sinh bị dị hình, dị tật, nói ngọng, nói lắp.

Đối với ngành Giáo dục Mầm non, ngoài hai môn văn hóa trong tổ hợp xét tuyển, thí sinh phải dự thi môn năng khiếu do Trường tổ chức, gồm 2 phần:

(1) Hát tự chọn: Thí sinh hát một bài tân nhạc lời Việt được phép lưu hành của Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch trong thời gian không quá 03 phút (không sử dụng nhạc đệm).

(2) Kể chuyện theo tranh: Thí sinh bốc thăm một đề thi gồm các bức tranh đề sáng tạo một câu chuyện có nội dung, nhân vật, lời thoại theo chủ đề cho sẵn. Thí sinh được phép chuẩn bị trong khoảng thời gian 10 phút và trình bày trong thời gian không quá 03 phút.

Lưu ý:

- Thí sinh bị điểm không (0) môn năng khiếu nếu không tham dự đủ hai phần thi. Thời gian và những quy định khác sẽ được công khai trên Trang thông tin tuyển sinh của Trường.

- Điểm môn thi năng khiếu của thí sinh phải đạt từ 5,0 (năm) điểm trở lên (thang điểm 10,0) mới đủ điều kiện xét tuyển theo phương thức 2 (xét tuyển dựa trên điểm thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2025).

Điểm cộng: áp dụng cho thí sinh có thành tích trong các kỳ thi về văn hóa, năng khiếu,... ở bậc THPT phù hợp với ngành đăng ký xét tuyển (nếu thí sinh có nhiều thành tích thì thí sinh chỉ được chọn một trong số các thành tích để kê khai tương ứng với ngành đăng ký xét tuyển). Cụ thể điểm cộng được quy định trong bảng dưới đây:

Mức đạt giải	Điểm cộng thang điểm 30	Điểm cộng thang điểm 1.200
Giải khuyến khích cấp Quốc gia, khu vực, quốc tế	1,50	60,00
Các giải cấp tỉnh/thành phố		
Giải nhất (A)/ huy chương vàng	1,50	60,00
Giải nhì (B)/ huy chương bạc	1,20	48,00
Giải ba (C)/ huy chương đồng	0,90	36,00
Giải khuyến khích	0,60	24,00

6. Tổ chức tuyển sinh

Theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh. Trường sẽ thông báo cụ thể trên Trang thông tin tuyển sinh của Trường.

7. Chính sách ưu tiên

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy, tuyển sinh cao đẳng hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh.

8. Lệ phí xét tuyển, thi tuyển

Đối với tất cả các phương thức xét tuyển: 25.000đ/nguyên vọng (thí sinh thanh toán lệ phí xét tuyển trên hệ thống chung theo hướng dẫn và quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo).

Lệ phí thi năng khiếu: 300.000 đồng/thí sinh/lần thi.

9. Thực hiện các cam kết đối với thí sinh

Trường xem xét hoặc phối hợp với các cơ sở đào tạo có liên quan giải quyết khiếu nại (nếu có) theo quy định tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh nhằm đảm bảo quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

10. Các nội dung khác

Năm học 2025 - 2026, Trường sẽ dành tặng học bổng cho các sinh viên đỗ Thủ khoa, Á khoa của Trường, cụ thể như sau:

- **Thủ khoa:** miễn 100% học phí năm học đầu tiên, được Trường khen thưởng và cấp học bổng trị giá 24.000.000 đồng, ngoài ra còn được Trường giới thiệu nhận học bổng tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, trị giá học bổng gần 50 triệu đồng trong suốt bốn năm học tại Trường nếu kết quả học tập của sinh viên đạt loại Giỏi trở lên.

- **Á khoa 1:** giảm 75% học phí năm học đầu tiên cho Á khoa 1, được Trường khen thưởng và cấp học bổng trị giá 18 triệu đồng, còn được Trường giới thiệu nhận học bổng tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, trị giá học bổng gần 30 triệu đồng trong suốt bốn năm học tại Trường nếu kết quả học tập của sinh viên đạt loại Giỏi trở lên.

- **Á khoa 2:** giảm 50% học phí năm đầu tiên, được Trường khen thưởng và cấp học bổng trị giá 13 triệu đồng, còn được Trường giới thiệu nhận học bổng tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước, trị giá học bổng gần 15 triệu đồng trong suốt bốn năm học tại Trường nếu kết quả học tập của sinh viên đạt loại Giỏi trở lên.

11. Thông tin về tuyển sinh của 2 năm gần nhất

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (Thang điểm 30)	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (Thang điểm 30)
1	QSA	Giáo dục Mầm non	7140201	Giáo dục Mầm non	405, 200, 301, 302, 303, 401	79	79	22,79	100	99	19,60
2	QSA	Giáo dục Tiểu học	7140202	Giáo dục Tiểu học	100, 200, 301, 302, 303, 401	200	200	26,63	200	187	23,26
3	QSA	Giáo dục Chính trị	7140205	Giáo dục Chính trị	100, 200, 301, 302, 303, 401	15	15	26,99	15	13	25,81
4	QSA	Sư phạm Toán học	7140209	Sư phạm Toán học	100, 200, 301, 302, 303, 401	25	25	26,18	20	18	25,00
5	QSA	Sư phạm Vật lý	7140211	Sư phạm Vật lý	100, 200, 301, 302, 303, 401	20	20	25,57	20	20	24,15
6	QSA	Sư phạm Hóa học	7140212	Sư phạm Hóa học	100, 200, 301, 302, 303, 401	20	20	25,81	20	16	24,15
7	QSA	Sư phạm Sinh học	7140213	Sư phạm Sinh học	100, 200, 301, 302, 303, 401	20	20	24,98	20	20	22,24

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (Thang điểm 30)	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (Thang điểm 30)
8	QSA	Sư phạm Ngữ văn	7140217	Sư phạm Ngữ văn	100, 200, 301, 302, 303, 401	31	31	27,44	31	30	24,96
9	QSA	Sư phạm Lịch sử	7140218	Sư phạm Lịch sử	100, 200, 301, 302, 303, 401	20	19	27,91	20	15	27,21
10	QSA	Sư phạm Địa lý	7140219	Sư phạm Địa lý	100, 200, 301, 302, 303, 401	20	20	27,91	20	18	25,05
11	QSA	Sư phạm Tiếng Anh	7140231	Sư phạm Tiếng Anh	100, 200, 301, 302, 303, 401	103	101	25,61	103	102	24,18
12	QSA	Sư phạm Khoa học tự nhiên	7140247	Sư phạm Khoa học tự nhiên	100, 200, 301, 302, 303, 401	30	30	24,66			
13	QSA	Quản trị kinh doanh	7340101	Quản trị kinh doanh	100, 200, 301, 302, 303, 401	135	134	21,52	120	103	22,52
14	QSA	Tài chính - Ngân hàng	7340201	Tài chính - Ngân hàng	100, 200, 301, 302, 303, 401	135	134	22,56	120	107	21,75
15	QSA	Kế toán	7340301	Kế toán	100, 200, 301, 302, 303, 401	110	117	23,02	100	91	22,50

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (Thang điểm 30)	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (Thang điểm 30)
16	QSA	Marketing	7340115	Marketing	100, 200, 301, 302, 303, 401	90	93	23,17	80	75	22,93
17	QSA	Luật	7380101	Luật	100, 200, 301, 302, 303, 401	70	73	25,10	70	64	22,51
18	QSA	Công nghệ sinh học	7420201	Công nghệ sinh học	100, 200, 301, 302, 303, 401	100	94	16,00	90	75	20,95
19	QSA	Kỹ thuật phần mềm	7480103	Kỹ thuật phần mềm	100, 200, 301, 302, 303, 401	100	100	19,40	100	101	18,50
20	QSA	Công nghệ thông tin	7480201	Công nghệ thông tin	100, 200, 301, 302, 303, 401	220	227	20,72	220	204	21,12
21	QSA	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	100, 200, 301, 302, 303, 401	30	36	16,2	30	41	19,48
22	QSA	Công nghệ kỹ thuật hoá học	7510401	Công nghệ kỹ thuật hoá học	100, 200, 301, 302, 303, 401	30	21	16,20	40	22	16,00
23	QSA	Công nghệ thực phẩm	7540101	Công nghệ thực phẩm	100, 200, 301, 302, 303, 401	100	70	16,00	129	93	16

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (Thang điểm 30)	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (Thang điểm 30)
24	QSA	Công nghệ sau thu hoạch	7540104	Công nghệ sau thu hoạch	100, 200, 301, 302, 303, 401	30	7	16,00			
25	QSA	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	100, 200, 301, 302, 303, 401	30	7	16,00	30	15	16
26	QSA	Chăn nuôi	7620105	Chăn nuôi	100, 200, 301, 302, 303, 401	30	27	18,20	30	28	17,30
27	QSA	Khoa học cây trồng	7620110	Khoa học cây trồng	100, 200, 301, 302, 303, 401	60	55	16,00	60	48	18,66
28	QSA	Bảo vệ thực vật	7620112	Bảo vệ thực vật	100, 200, 301, 302, 303, 401	100	111	21,90	100	80	21,70
29	QSA	Phát triển nông thôn	7620116	Phát triển nông thôn	100, 200, 301, 302, 303, 401	45	44	22,08	45	39	19,60
30	QSA	Nuôi trồng thủy sản	7620301	Nuôi trồng thủy sản	100, 200, 301, 302, 303, 401	60	64	16,15	60	49	16,00
31	QSA	Kinh tế quốc tế	7310106	Kinh tế quốc tế	100, 200, 301, 302, 303, 401	90	100	21,40	80	73	21,37

TT	Mã xét tuyển	Tên chương trình, ngành, nhóm ngành xét tuyển	Mã ngành, nhóm ngành	Tên ngành, nhóm ngành	Phương thức tuyển sinh	Năm 2024			Năm 2023		
						Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (Thang điểm 30)	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển (Thang điểm 30)
32	QSA	Việt Nam học	7310630	Việt Nam học	100, 200, 301, 302, 303, 401	150	150	23,95	150	125	21,18
33	QSA	Ngôn ngữ Anh	7220201	Ngôn ngữ Anh	100, 200, 301, 302, 303, 401	180	189	21,71	180	165	20,02
34	QSA	Triết học	7229001	Triết học	100, 200, 301, 302, 303, 401	20	24	23,47	20	17	21,25
35	QSA	Văn học	7229030	Văn học	100, 200, 301, 302, 303, 401	32	32	24,91	40	30	22,50
36	QSA	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	100, 200, 301, 302, 303, 401	40	40	21,41	30	30	20,88
37	QSA	Thú y	7640101	Thú y	100, 200, 301, 302, 303, 401	50	43	19,58	30	24	22,26

III. TUYỂN SINH ĐÀO TẠO VỪA LÀM VỪA HỌC

1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

Thí sinh tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

1.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trên toàn quốc.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Tuyển thẳng: Những người đã có bằng tốt nghiệp đại học.

Xét tuyển:

a. Xét tuyển dựa vào kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023, 2024, 2025

Trường dành tối thiểu 30% chỉ tiêu để xét tuyển thí sinh theo phương thức này.

b. Xét tuyển dựa trên Kết quả học tập (Học bạ) THPT

Trường dành tối thiểu 70% chỉ tiêu để xét tuyển học sinh tốt nghiệp THPT căn cứ vào kết quả học tập và hạnh kiểm ở bậc THPT (lớp 12).

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1	ĐH	7340301	Kế toán	100, 200	<i>Xem chi tiết phụ lục 3</i>	68	1064/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	21/03/2000	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2000
2	ĐH	7340101	Quản trị kinh doanh			68	511/QĐ-BGD&ĐT	26/01/2006	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2006
3	ĐH	7340201	Tài chính - Ngân hàng			67	1173/QĐ-BGDĐT	08/03/2007	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2007
4	ĐH	7340115	Marketing			67	4456/QĐ-BGDĐT	20/10/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017
5	ĐH	7380101	Luật			21	1048/QĐ-BGDĐT	21/03/2018	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2016
6	ĐH	7620112	Bảo vệ thực vật			30	1205/QĐ-BGDĐT	03/04/2013	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013
7	ĐH	7620105	Chăn nuôi			30	511/QĐ-BGD&ĐT	26/01/2006	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2006
8	ĐH	7620110	Khoa học cây trồng			30	511/QĐ-BGD&ĐT	26/01/2006	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2006
9	ĐH	7620301	Nuôi trồng thủy sản			30	176/QĐ-BGD&ĐT-ĐH-SDH	13/01/2004	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2004
10	ĐH	7620116	Phát triển nông thôn			30	503/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	19/01/2001	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2001

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
11	ĐH	7420201	Công nghệ sinh học			30	694/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	15/02/2002	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2002
12	ĐH	7480201	Công nghệ thông tin			96	503/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	19/01/2001	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2001
TỔNG CỘNG:						567				

1.5. Ngưỡng đầu vào

Sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2023, 2024, 2025: Tổng điểm của 3 môn trong tổ hợp xét tuyển thấp nhất là 14 điểm.

Sử dụng kết quả học tập bậc THPT: Tổng điểm trung bình 3 môn học của năm học lớp 12 thuộc một trong các tổ hợp xét tuyển (làm tròn đến 0,25) cộng với điểm ưu tiên đối tượng khu vực ≥ 14 điểm, xếp loại hạnh kiểm từ khá trở lên.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

Thí sinh chọn một trong các tổ hợp theo quy định của từng ngành để đăng ký xét tuyển, điểm xét tuyển của các tổ hợp bằng nhau.

Điểm xét tuyển được thực hiện theo nguyên tắc từ cao xuống thấp đến khi đủ chỉ tiêu dự kiến.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo

Thời gian nhận hồ sơ ĐKXT: Trường thông báo cụ thể vào tháng 7/2025 trên trang <https://aao.agu.edu.vn>, chọn mục TRÌNH ĐỘ CD – ĐH VỪA LÀM VỪA HỌC.

1.8. Chính sách ưu tiên

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy, tuyển sinh cao đẳng hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đại học Quốc gia TP. HCM

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

Lệ phí xét tuyển: 25.000 đồng/hồ sơ.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

ĐVT: Đồng

TT	Ngành học	Học phí dự kiến năm học 2024-2025	Học phí dự kiến năm học 2025-2026	Học phí dự kiến năm học 2026-2027	Học phí dự kiến năm học 2027-2028
1	Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	21.150.000	23.850.000	37.590.000	42.288.750
2	Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	21.150.000	23.850.000	37.590.000	42.288.750
3	Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	22.800.000	25.650.000	40.530.000	45.596.250

TT	Ngành học	Học phí dự kiến năm học 2024-2025	Học phí dự kiến năm học 2025-2026	Học phí dự kiến năm học 2026-2027	Học phí dự kiến năm học 2027-2028
4	Khối ngành V: Toán và thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	24.600.000	27.750.000	43.890.000	49.376.250
5	Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	22.500.000	25.350.000	40.110.000	45.123.750

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Tháng 10/2025

1.12. Việc CSĐT thực hiện cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro

Trường sẽ chủ động xem xét giải quyết hoặc phối hợp với các cơ sở đào tạo có liên quan để giải quyết theo quy định tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đại học Quốc gia TP. HCM bảo đảm quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

1.13. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

Không.

2. Tuyển sinh đào tạo đại học vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ cao đẳng trở lên

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

Thí sinh tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

2.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trên toàn quốc.

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

Xét tuyển thẳng

Đối với thí sinh có bằng (hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp đối với thí sinh mới tốt nghiệp chưa nhận bằng tốt nghiệp) cao đẳng ngành đúng hoặc ngành phù hợp với ngành đăng ký xét tuyển.

Danh sách ngành đúng hoặc phù hợp với các ngành tuyển sinh cụ thể như sau:

- **Ngành Công nghệ thực phẩm:** Công nghệ thực phẩm; Chế biến lương thực; Chế biến thực phẩm; Chế biến dầu thực vật; Chế biến rau quả; Sản xuất bánh, kẹo; Sản xuất cốm; Sản xuất rượu bia; Sản xuất nước giải khát; Công nghệ chế biến chè; Chế biến cà phê, ca cao; Công nghệ sau thu hoạch; Chế biến nông lâm sản; Chế biến và bảo quản thủy sản.

- **Ngành Bảo vệ thực vật:** Bảo vệ thực vật, Trồng trọt, Khoa học cây trồng, Nông học.

- **Ngành Giáo dục Tiểu học, Giáo dục Mầm non và Sư phạm Tiếng Anh:**

Xét tuyển đối với thí sinh có bằng tốt nghiệp cao đẳng các ngành đúng với ngành đăng ký xét tuyển (Giáo dục Tiểu học, Giáo dục Mầm non và Sư phạm Tiếng Anh).

- **Ngành Công nghệ thông tin**

Xét tuyển thẳng đối với thí sinh đã tốt nghiệp cao đẳng các ngành sau: Công nghệ thông tin, Công nghệ thông tin (ứng dụng phần mềm), Tin học văn phòng, Tin học viễn thông ứng dụng, Tin học ứng dụng, Xử lý dữ liệu, Lập trình máy tính, Quản trị cơ sở dữ liệu, Quản trị mạng máy tính, Vẽ và thiết kế trên máy tính, Thiết kế trang Web, An ninh mạng, Khoa học máy tính, Kỹ thuật sửa chữa, lắp ráp máy tính, Thiết kế mạch điện tử trên máy tính, Truyền thông và mạng máy tính, Công nghệ kỹ thuật máy tính, Điện tử máy tính, Đồ họa đa phương tiện, Sư phạm Tin học.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
1	ĐH	7140201	Giáo dục Mầm non	100, 200	Xem chi tiết phụ lục 3	10	2314/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	23/5/2003	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2003
2	ĐH	7140202	Giáo dục Tiểu học			20	Đào tạo từ năm 1981	1981	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1981
3	ĐH	7140231	Sư phạm Tiếng Anh			11	2888/QĐ-BGDĐT	13/4/2009	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2009
4	ĐH	7540101	Công nghệ thực phẩm			8	503/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	19/01/2001	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2001
5	ĐH	7620112	Bảo vệ thực vật			6	1205/QĐ-BGDĐT	03/04/2013	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2013
6	ĐH	7480201	Công nghệ thông tin			20	503/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	19/01/2001	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2001
7	ĐH	7340101	Quản trị kinh doanh			17	511/QĐ-BGD&ĐT	26/01/2006	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2006
8	ĐH	7340115	Marketing			17	4456/QĐ-BGDĐT	20/10/2017	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2017
9	ĐH	7340201	Tài chính - Ngân hàng			17	1173/QĐ-BGDĐT	08/03/2007	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2007

STT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
10	ĐH	7340301	Kế toán			17	1064/QĐ-BGD&ĐT-ĐH	21/03/2000	Bộ Giáo dục và Đào tạo	2000
TỔNG CỘNG:						143				

2.5. Ngưỡng đầu vào

Thí sinh có bằng (hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp đối với thí sinh mới tốt nghiệp chưa nhận bằng tốt nghiệp) cao đẳng ngành đúng hoặc ngành phù hợp với ngành đăng ký xét tuyển.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

Xét trúng tuyển theo điểm xét tuyển từ cao xuống thấp đến mức điểm đảm bảo đủ chỉ tiêu.

Thí sinh thuộc diện học bổ sung kiến thức, điểm chuẩn trúng tuyển căn cứ cho từng ngành xét tuyển dựa trên chỉ tiêu tuyển sinh và số thí sinh nộp hồ sơ xét tuyển vào trường.

Trong trường hợp vượt chỉ tiêu thì sẽ xét điểm trung bình chung tích lũy ở bậc cao đẳng và cũng xét từ điểm từ cao xuống thấp.

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo

Thời gian nhận hồ sơ ĐKXT: Trường thông báo cụ thể vào tháng 7/2025 trên trang <https://aao.agu.edu.vn>, chọn mục TRÌNH ĐỘ CD – ĐH VỪA LÀM VỪA HỌC.

2.8. Chính sách ưu tiên

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy, tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

Lệ phí xét tuyển: 25.000 đồng/hồ sơ.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có)

DVT: Đồng

TT	Ngành học	Học phí dự kiến năm học 2024-2025	Học phí dự kiến năm học 2025-2026	Học phí dự kiến năm học 2026-2027	Học phí dự kiến năm học 2027-2028
1	Khối ngành I: Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	21.150.000	23.850.000	37.590.000	42.288.750
2	Khối ngành III: Kinh doanh và quản lý, pháp luật	21.150.000	23.850.000	37.590.000	42.288.750
3	Khối ngành IV: Khoa học sự sống, khoa học tự nhiên	22.800.000	25.650.000	40.530.000	45.596.250

TT	Ngành học	Học phí dự kiến năm học 2024-2025	Học phí dự kiến năm học 2025-2026	Học phí dự kiến năm học 2026-2027	Học phí dự kiến năm học 2027-2028
4	Khối ngành V: Toán và thống kê, máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật, kỹ thuật, sản xuất và chế biến, kiến trúc và xây dựng, nông lâm nghiệp và thủy sản, thú y	24.600.000	27.750.000	43.890.000	49.376.250
5	Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	22.500.000	25.350.000	40.110.000	45.123.750

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Tháng 10/2025.

2.12. Việc CSĐT thực hiện cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro

Trường sẽ chủ động xem xét giải quyết hoặc phối hợp với các cơ sở đào tạo có liên quan để giải quyết theo quy định tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đại học Quốc gia TP. HCM bảo đảm quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

2.13. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

Không.

3. Tuyển sinh trình độ đại học hình thức vừa làm vừa học đối với người có bằng đại học

3.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh

Thí sinh tốt nghiệp trình độ đại học hoặc tương đương theo Quy chế tuyển sinh hiện hành.

3.2. Phạm vi tuyển sinh

Tuyển sinh trên toàn quốc.

3.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

a. Tuyển thẳng

Người đã có bằng tốt nghiệp Đại học hệ chính quy do Trường Đại học An Giang cấp, đăng ký vào học ngành có cùng nhóm ngành đào tạo.

Người đã có bằng tốt nghiệp đại học hệ chính quy các ngành đào tạo thuộc nhóm ngành khoa học tự nhiên, kỹ thuật, công nghệ đăng ký vào học ngành thuộc nhóm ngành ngoại ngữ.

b. Xét tuyển

Đối tượng: Những thí sinh đã tốt nghiệp đại học nhưng không thuộc diện tuyển thẳng.

Tổ hợp xét tuyển: thí sinh chọn một trong các tổ hợp sau để đăng ký xét tuyển:

Đối với ngành Ngôn ngữ Anh

- Tổ hợp 1: Môn Tiếng Anh – Môn cơ sở
- Tổ hợp 2: Môn Tiếng Anh – Môn lý luận chính trị
- Tổ hợp 3: Môn Tiếng Anh – Môn Cơ bản
- Tổ hợp 4: Môn cơ bản - Môn lý luận chính trị.
- Tổ hợp 5: Môn cơ bản - Môn cơ sở.
- Danh mục các môn trong tổ hợp xét tuyển:

Môn cơ bản: Thí sinh chọn 1 trong các môn: Toán cao cấp; Xác suất thống kê; Tin học đại cương; Ngoại ngữ; Tối ưu hóa (Quy hoạch tuyến tính);...

Môn cơ sở: Thí sinh chọn 1 trong các môn: Kinh tế vi mô; Kinh tế vĩ mô; Kinh tế học; Kinh tế Quốc tế; Kinh tế phát triển; Quản trị học; Pháp luật đại cương; ...

Môn lý luận chính trị: Thí sinh chọn 1 trong các môn: Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác-Lênin (Triết học hoặc Kinh tế chính trị); Đường lối cách mạng Đảng Cộng sản Việt Nam (Lịch sử Đảng); Tư tưởng Hồ Chí Minh;...

Học bổ sung kiến thức: Người có bằng tốt nghiệp đại học, trong bảng điểm nếu không tích lũy các môn trong tổ hợp xét tuyển thì sẽ học bổ sung kiến thức.

Kết quả học bổ sung kiến thức mỗi học phần phải đạt từ 5 điểm trở lên theo thang điểm 10.

3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo

Mã ngành	Tên ngành	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo
7220201	Ngôn ngữ Anh	Tuyển thẳng, Xét tuyển trên bảng điểm ngành VB1	72	871/BGDĐT-GDĐH	07/3/2017	Bộ GD&ĐT	2017

3.5. Ngưỡng đầu vào

Điểm chấp nhận hồ sơ: Tổng điểm 02 môn trong tổ hợp xét tuyển ≥ 10 điểm.

3.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường

Trường hợp chuyên ngành đăng ký có số thí sinh trúng tuyển không đủ số lượng để mở lớp, thí sinh sẽ được chuyển vào chuyên ngành khác thích hợp hoặc bảo lưu kết quả.

3.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo

Thời gian nhận hồ sơ ĐKXT: Trường thông báo cụ thể vào tháng 7/2025 trên trang <https://aao.agu.edu.vn>, chọn mục TRÌNH ĐỘ CĐ – ĐH VỪA LÀM VỪA HỌC.

3.8. Chính sách ưu tiên

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy, tuyển sinh cao đẳng nhóm ngành đào tạo giáo viên hệ chính quy hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển

Lệ phí xét tuyển: 25.000 đồng/hồ sơ.

3.10. Học phí dự kiến (nếu có)

DVT: Đồng

TT	Ngành học	Học phí dự kiến năm học 2024-2025	Học phí dự kiến năm học 2025-2026	Học phí dự kiến năm học 2026-2027	Học phí dự kiến năm học 2027-2028
1	Khối ngành VII: Nhân văn, khoa học xã hội và hành vi, báo chí và thông tin, dịch vụ xã hội, du lịch, khách sạn, thể dục thể thao, dịch vụ vận tải, môi trường và bảo vệ môi trường	22.500.000	25.350.000	40.110.000	45.123.750

3.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm

Tháng 10/2025.

3.12. Việc CSĐT thực hiện cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro

Trường sẽ chủ động xem xét giải quyết hoặc phối hợp với các cơ sở đào tạo có liên quan để giải quyết theo quy định tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đại học Quốc gia TP. HCM bảo đảm quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

3.13. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành)

Không.

Cán bộ kê khai

- Mã Ngọc Linh
- ĐT: 0919.422.392
- Email: mnlinh@agu.edu.vn

Ngày 24 tháng 6 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

(đã ký)

Võ Văn Thắng

**PHỤ LỤC 1: DANH SÁCH CÁC TRƯỜNG THPT THUỘC DIỆN ƯU TIÊN XÉT
TUYỂN THEO QUY ĐỊNH ĐHQG – HCM NĂM 2025**

PL1.1. Danh sách 79 trường trung học phổ thông (THPT) chuyên, THPT năng khiếu

STT	Mã tỉnh/ thành phố (TP)	Tên tỉnh/ TP	Mã trường	Tên trường
1.1. Trường THPT chuyên và THPT năng khiếu <i>trực thuộc đại học</i>, gồm 08 trường:				
1	01	Hà Nội	009	THPT chuyên Đại học Sư phạm Hà Nội, <i>Trường Đại học Sư phạm Hà Nội</i>
2	01	Hà Nội	011	THPT chuyên Khoa học Tự nhiên, <i>Trường Đại học Khoa học Tự nhiên (Đại học Quốc gia Hà Nội)</i>
3	01	Hà Nội	013	THPT chuyên Ngoại ngữ, <i>Trường Đại học Ngoại ngữ (Đại học Quốc gia Hà Nội)</i>
4	02	TP. Hồ Chí Minh	019	Phổ thông Năng khiếu, <i>Trường Đại học Khoa học Tự nhiên (Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh)</i>
5	02	TP. Hồ Chí Minh	020	Trung học Thực hành, <i>Trường Đại học Sư phạm TP. Hồ Chí Minh</i>
6	29	Nghệ An	007	THPT chuyên Đại học Vinh, <i>Trường Đại học Vinh</i>
7	33	Thừa Thiên - Huế	090	THPT chuyên Khoa học Huế, <i>Trường Đại học Khoa học, Đại học Huế</i>
8	49	Long An	072	THPT Năng khiếu, <i>Trường Đại học Tân Tạo</i>
1.2. Trường THPT chuyên và THPT năng khiếu <i>trực thuộc tỉnh/TP</i>, gồm 71 trường:				
9	01	Hà Nội	010	THPT chuyên Hà Nội - Amsterdam
10	01	Hà Nội	012	THPT chuyên Nguyễn Huệ
11	02	TP. Hồ Chí Minh	004	THPT chuyên Trần Đại Nghĩa
12	02	TP. Hồ Chí Minh	016	THPT chuyên Lê Hồng Phong
13	03	Hải Phòng	013	THPT chuyên Trần Phú
14	04	Đà Nẵng	005	THPT chuyên Lê Quý Đôn
15	05	Hà Giang	012	THPT chuyên Hà Giang
16	06	Cao Bằng	004	THPT chuyên Cao Bằng
17	07	Lai Châu	001	THPT chuyên Lê Quý Đôn
18	08	Lào Cai	092	THPT chuyên tỉnh Lào Cai
19	09	Tuyên Quang	009	THPT chuyên tỉnh Tuyên Quang

STT	Mã tỉnh/ thành phố (TP)	Tên tỉnh/ TP	Mã trường	Tên trường
20	10	Lạng Sơn	002	THPT chuyên Chu Văn An
21	11	Bắc Kạn	019	THPT chuyên Bắc Kạn
22	12	Thái Nguyên	010	THPT chuyên Thái Nguyên
23	13	Yên Bái	057	THPT chuyên Nguyễn Tất Thành
24	14	Sơn La	004	THPT chuyên Sơn La
25	15	Phú Thọ	001	THPT chuyên Hùng Vương
26	16	Vĩnh Phúc	012	THPT chuyên Vĩnh Phúc
27	17	Quảng Ninh	001	THPT chuyên Hạ Long
28	18	Bắc Giang	012	THPT chuyên Bắc Giang
29	19	Bắc Ninh	009	THPT chuyên Bắc Ninh
30	21	Hải Dương	013	THPT chuyên Nguyễn Trãi
31	22	Hưng Yên	011	THPT chuyên Hưng Yên
32	23	Hòa Bình	012	THPT chuyên Hoàng Văn Thụ
33	24	Hà Nam	011	THPT chuyên Biên Hòa
34	25	Nam Định	002	THPT chuyên Lê Hồng Phong
35	26	Thái Bình	002	THPT chuyên Thái Bình
36	27	Ninh Bình	111	THPT chuyên Lương Văn Tụy
37	28	Thanh Hóa	010	THPT chuyên Lam Sơn
38	29	Nghệ An	006	THPT chuyên Phan Bội Châu
39	30	Hà Tĩnh	040	THPT chuyên Hà Tĩnh
40	31	Quảng Bình	004	THPT chuyên Võ Nguyên Giáp
41	32	Quảng Trị	024	THPT chuyên Lê Quý Đôn
42	33	Thừa Thiên - Huế	001	THPT chuyên Quốc Học
43	34	Quảng Nam	007	THPT chuyên Nguyễn Bình Khiêm
44	34	Quảng Nam	010	THPT chuyên Lê Thánh Tông
45	35	Quảng Ngãi	013	THPT chuyên Lê Khiết
46	36	Kon Tum	003	THPT chuyên Nguyễn Tất Thành
47	37	Bình Định	003	THPT chuyên Lê Quý Đôn
48	37	Bình Định	091	THPT chuyên Chu Văn An
49	38	Gia Lai	105	THPT chuyên Hùng Vương
50	39	Phú Yên	070	THPT chuyên Lương Văn Chánh
51	40	Đắk Lắk	024	THPT chuyên Nguyễn Du
52	41	Khánh Hòa	017	THPT chuyên Lê Quý Đôn

STT	Mã tỉnh/ thành phố (TP)	Tên tỉnh/ TP	Mã trường	Tên trường
53	42	Lâm Đồng	172	THPT chuyên Thăng Long - Đà Lạt
54	42	Lâm Đồng	184	THPT chuyên Bảo Lộc
55	43	Bình Phước	042	THPT chuyên Bình Long
56	43	Bình Phước	048	THPT chuyên Quang Trung
57	44	Bình Dương	002	THPT chuyên Hùng Vương
58	45	Ninh Thuận	017	THPT chuyên Lê Quý Đôn
59	46	Tây Ninh	003	THPT chuyên Hoàng Lê Kha
60	47	Bình Thuận	013	THPT chuyên Trần Hưng Đạo
61	48	Đồng Nai	001	THPT chuyên Lương Thế Vinh
62	49	Long An	060	THPT chuyên Long An
63	50	Đồng Tháp	016	THPT chuyên Nguyễn Đình Chiểu
64	50	Đồng Tháp	023	THPT chuyên Nguyễn Quang Diêu
65	51	An Giang	002	THPT chuyên Thoại Ngọc Hầu
66	51	An Giang	008	THPT chuyên Thủ Khoa Nghĩa
67	52	Bà Rịa - Vũng Tàu	004	THPT chuyên Lê Quý Đôn
68	53	Tiền Giang	016	THPT chuyên Tiền Giang
69	54	Kiên Giang	002	THPT chuyên Huỳnh Mẫn Đạt
70	55	Cần Thơ	013	THPT chuyên Lý Tự Trọng
71	56	Bến Tre	030	THPT chuyên Bến Tre
72	57	Vĩnh Long	015	THPT chuyên Nguyễn Bình Khiêm
73	58	Trà Vinh	012	THPT chuyên Nguyễn Thiện Thành
74	59	Sóc Trăng	003	THPT chuyên Nguyễn Thị Minh Khai
75	60	Bạc Liêu	009	THPT chuyên Bạc Liêu
76	61	Cà Mau	016	THPT chuyên Phan Ngọc Hiển
77	62	Điện Biên	065	THPT chuyên Lê Quý Đôn
78	63	Đắk Nông	104	THPT chuyên Nguyễn Chí Thanh
79	64	Hậu Giang	539	THPT chuyên Vị Thanh

PL1.2. Danh sách 70 trường THPT theo tiêu chí của ĐHQG-HCM

STT	Mã tỉnh/ TP	Tên tỉnh/ TP	Mã trường	Tên trường
1	01	Hà Nội	008	THPT Chu Văn An
2	01	Hà Nội	079	THPT Sơn Tây
3	02	TP. Hồ Chí Minh	001	THPT Trưng Vương

STT	Mã tỉnh/ TP	Tên tỉnh/ TP	Mã trường	Tên trường
4	02	TP. Hồ Chí Minh	002	THPT Bùi Thị Xuân
5	02	TP. Hồ Chí Minh	009	THPT Lê Quý Đôn
6	02	TP. Hồ Chí Minh	010	THPT Nguyễn Thị Minh Khai
7	02	TP. Hồ Chí Minh	011	THPT Marie Curie
8	02	TP. Hồ Chí Minh	018	THPT Trần Khai Nguyên
9	02	TP. Hồ Chí Minh	023	THPT Mạc Đĩnh Chi
10	02	TP. Hồ Chí Minh	040	THPT Nguyễn Khuyến
11	02	TP. Hồ Chí Minh	048	THPT Võ Trường Toản
12	02	TP. Hồ Chí Minh	053	THPT Nguyễn Công Trứ
13	02	TP. Hồ Chí Minh	054	THPT Trần Hưng Đạo
14	02	TP. Hồ Chí Minh	055	THPT Nguyễn Thượng Hiền
15	02	TP. Hồ Chí Minh	060	THPT Trần Phú
16	02	TP. Hồ Chí Minh	061	THPT Tây Thạnh
17	02	TP. Hồ Chí Minh	063	THPT Võ Thị Sáu
18	02	TP. Hồ Chí Minh	065	THPT Hoàng Hoa Thám
19	02	TP. Hồ Chí Minh	066	THPT Gia Định
20	02	TP. Hồ Chí Minh	068	THPT Phú Nhuận
21	02	TP. Hồ Chí Minh	070	THPT Nguyễn Hữu Huân
22	02	TP. Hồ Chí Minh	072	THPT Thủ Đức
23	02	TP. Hồ Chí Minh	094	THPT Nguyễn Hữu Cầu
24	02	TP. Hồ Chí Minh	245	Trung học cơ sở - THPT Nguyễn Khuyến
25	04	Đà Nẵng	002	THPT Phan Châu Trinh
26	35	Quảng Ngãi	003	THPT Bình Sơn
27	35	Quảng Ngãi	008	THPT Võ Nguyên Giáp
28	35	Quảng Ngãi	011	THPT Trần Quốc Tuấn
29	36	Kon Tum	001	THPT Kon Tum
30	37	Bình Định	001	Quốc Học Quy Nhơn
31	39	Phú Yên	008	THPT Lê Hồng Phong
32	39	Phú Yên	067	THPT Nguyễn Huệ
33	40	Đắk Lắk	059	THPT Thực hành Cao Nguyên
34	41	Khánh Hoà	012	THPT Nguyễn Trãi
35	41	Khánh Hoà	015	THPT Lý Tự Trọng
36	42	Lâm Đồng	018	THPT Đức Trọng

STT	Mã tỉnh/ TP	Tên tỉnh/ TP	Mã trường	Tên trường
37	42	Lâm Đồng	026	THPT Bảo Lộc
38	42	Lâm Đồng	167	THPT Trần Phú
39	42	Lâm Đồng	168	THPT Bùi Thị Xuân
40	43	Bình Phước	005	THPT Hùng Vương
41	44	Bình Dương	045	Trung học cơ sở và THPT Nguyễn Khuyến
42	44	Bình Dương	079	THPT Dĩ An
43	46	Tây Ninh	005	THPT Tây Ninh
44	47	Bình Thuận	001	THPT Phan Bội Châu
45	48	Đồng Nai	003	THPT Ngô Quyền
46	48	Đồng Nai	006	THPT Nguyễn Trãi
47	48	Đồng Nai	007	THPT Lê Hồng Phong
48	48	Đồng Nai	011	THPT Thống Nhất A
49	48	Đồng Nai	021	THPT Xuân Lộc
50	48	Đồng Nai	023	THPT Long Thành
51	48	Đồng Nai	053	THPT Trấn Biên
52	48	Đồng Nai	405	THPT Long Khánh
53	49	Long An	002	THPT Tân An
54	49	Long An	006	THPT Nguyễn Hữu Thọ
55	50	Đồng Tháp	009	THPT Lấp Vò 1
56	51	An Giang	001	THPT Long Xuyên
57	51	An Giang	016	THPT Chu Văn An
58	51	An Giang	030	THPT Nguyễn Hữu Cảnh
59	51	An Giang	031	THPT Châu Văn Liêm
60	51	An Giang	037	THPT Nguyễn Bình Khiêm
61	52	Bà Rịa - Vũng Tàu	001	THPT Vũng Tàu
62	53	Tiền Giang	001	THPT Cái Bè
63	53	Tiền Giang	006	THPT Đốc Binh Kiều
64	53	Tiền Giang	015	THPT Nguyễn Đình Chiểu
65	53	Tiền Giang	019	THPT Chợ Gạo
66	53	Tiền Giang	022	THPT Vĩnh Bình
67	53	Tiền Giang	025	THPT Trương Định
68	56	Bến Tre	002	THPT Nguyễn Đình Chiểu
69	56	Bến Tre	020	THPT Phan Thanh Giản

STT	Mã tỉnh/ TP	Tên tỉnh/ TP	Mã trường	Tên trường
70	57	Vĩnh Long	001	THPT Lưu Văn Liệt

PHỤ LỤC 2: CÁC CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ VÀ QUY ĐỔI ĐIỂM

PL2.1. Các chứng chỉ ngoại ngữ được sử dụng để xét tuyển ĐT4 theo phương thức 1

Thí sinh có một trong các chứng chỉ ngoại ngữ sau đây sẽ được Trường ưu tiên xét tuyển theo phương thức 1, ĐT4.

STT	Môn ngoại ngữ	Chứng chỉ đạt yêu cầu tối thiểu	Đơn vị cấp chứng chỉ
1	Tiếng Anh	- TOEFL iBT 46 điểm - TOEIC (4 kỹ năng) Nghe: 460; Đọc: 460; Nói: 200; Viết: 200	Educational Testing Service (ETS)
		IELTS 5.0 điểm	British Council (BC); International Development Program (IDP)
2	Tiếng Nga	TORFL cấp độ 2 (Первый сертификационный уровень - ТРКИ-1)	Trung tâm Khoa học và Văn hóa Nga tại Hà Nội (The Russian centre of science and culture in Hanoi)
3	Tiếng Pháp	- TCF 400 điểm - DELF B2	Trung tâm Nghiên cứu Sư phạm quốc tế (Centre International d'Etudes Pedagogiques - CIEP) Cơ quan Giáo dục Quốc tế Pháp (France Education International - FEI)
4	Tiếng Trung Quốc	HSK cấp độ 4	Văn phòng Hán ngữ đối ngoại Trung Quốc (Han Ban); Ủy ban Khảo thí trình độ Hán ngữ quốc gia (The National Committee for the Test of Proficiency in Chinese); Tổng bộ Viện Khổng tử (Trung Quốc); Trung tâm hợp tác giao lưu ngôn ngữ giữa Trung Quốc và nước ngoài (Center for Language Education and Cooperation)
		TOCFL cấp độ 4	Ủy ban công tác thúc đẩy Kỳ thi đánh giá năng lực Hoa ngữ quốc gia (Steering Committee for the Test of Proficiency - Huayu)
5	Tiếng Đức	- Goethe-Zertifikat B2 - Deutsches Sprachdiplom (DSD) B1 - Zertifikat B2	Ủy ban giáo dục phổ thông Đức tại nước ngoài (ZfA)
6	Tiếng Nhật	JLPT cấp độ N3	Quỹ Giao lưu quốc tế Nhật Bản (Japan Foundation)

PL2.2. Quy đổi điểm chứng chỉ tiếng Anh quốc tế sang điểm môn tiếng Anh

Trường Đại học An Giang quy đổi chứng chỉ tiếng Anh quốc tế sang điểm môn Tiếng Anh trong điểm thi tốt nghiệp THPT hoặc học lực THPT (lớp 12) đối với các tổ hợp xét tuyển có dùng môn tiếng Anh theo bảng quy đổi dưới đây.

Loại chứng chỉ	IELTS	TOEFL iBT	TOEIC		Điểm môn tiếng Anh trong học bạ và/hoặc thi tốt nghiệp THPT
			Nghe & Đọc	Nói & Viết	
Điểm	≥ 6.0	≥ 79	≥ 730	≥ 280	10
		75-78	700-725	270	9.8
		71-74	670-695	260	9.6
		67-70	640-665	250	9.4
		63-66	610-635	240	9.2
	5.5	60-62	590-605	230	9.0
		57-59	565-585		8.8
		54-56	540-560		8.6
		51-53	515-535		8.4
		48-50	490-510		8.2
	5.0	46-47	460-485	200	8.0

Ghi chú

Đối với chứng chỉ TOEIC, để quy đổi tương đương thì cặp điểm thành phần nghe - đọc và nói - viết phải đạt đồng thời theo khung điểm trong bảng trên. Nếu không đạt đồng thời hai khung điểm trong bảng trên thì điểm quy đổi môn Tiếng Anh sẽ lấy theo điểm quy đổi của điểm cặp thành phần thấp hơn.

PHỤ LỤC 3
(Danh mục phương thức xét tuyển do Bộ GD&ĐT quy định)

TT	Phương thức	Mã quy định Bộ GD&ĐT	Mã khai báo trên trang Nghiệp vụ	Ghi chú	Thứ tự ưu tiên
1	Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển thẳng theo quy chế Bộ GD&ĐT quy định năm 2025	301	301	Phương thức 1 (Đối tượng 1): Xét tuyển thẳng theo Quy chế tuyển sinh đại học hệ chính quy của Bộ GD&ĐT	1
2	Ưu tiên xét tuyển thẳng (UTXTT) thí sinh giỏi, tài năng của trường trung học phổ thông năm 2025 theo quy định ĐHQG-HCM	200	303	Phương thức 1 (Đối tượng 2): Ưu tiên xét tuyển thẳng theo quy định ĐHQG – HCM thí sinh giỏi, tài năng của trường THPT	2
3	Ưu tiên xét tuyển (UTXT) theo quy định của ĐHQG-HCM	200	302	Phương thức 1 (Đối tượng 3): Ưu tiên xét tuyển (UTXT) theo quy định của ĐHQG-TPHCM	3
4	Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2025	401	401	Phương thức 2: Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực do ĐHQG-HCM tổ chức năm 2025	5
5	Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu	405	405	Phương thức 3: Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu (Dành cho ngành Giáo dục Mầm non)	6
6	Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT 2025	100	100	Phương thức 3: Xét tuyển dựa trên kết quả thi tốt nghiệp THPT 2025	6
7	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	200	200	Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT (VLVH)	
8	Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với chứng chỉ quốc tế để xét tuyển	410	410	Phương thức 1 (Đối tượng 4): Xét tuyển dựa trên chứng chỉ quốc tế	4